

Số: 4006 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 12 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Thạch Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐCP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐCP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 30/5/2013 của Chính phủ về xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của các huyện, thành phố, thị xã;

Xét Tờ trình số 1188/TTr-UBND ngày 16/10/2013 của UBND huyện Thạch Hà về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thạch Hà;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3266/TTr-STNMT ngày 09/12/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạch Hà với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		35.503,78	100.00	35.503,78		35.503,78	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.977,69	64.72	24.114,14		23.160,66	65.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	26.29	8.420,38		8.420,38	23.72

1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	17.25	5.857,17		5.857,17	16.50
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81	9.05		2.563,21	2.563,21	7.22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	8.53	3.288,13		3.288,13	9.26
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	14.03	6.441,00		5.619,54	15.83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	9.40	3.440,00		3.440,00	9.69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	2.30	961,68		961,68	2.71
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	0.24	84,30		84,30	0.24
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại	*	1.397,66	3.94		1.346,63	1.346,63	3.79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.203,98	25.92	10.562,64	525,63	11.088,27	31.23
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT SN	CTS	31,42	0.09	39,97	2,40	42,37	0.12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	0.48	270,27		270,27	0.76
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	0.20	71,86		71,86	0.20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			39,80		39,80	0.11
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	121,54	0.34		360,73	360,73	1.02
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	1.48	824,13		824,13	2.32
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	124,07	0.35		171,97	171,97	0.48
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	0.01	13,05		13,05	0.04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	0.01	132,25		132,25	0.37
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	0.13	45,30		45,30	0.13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	1.15	424,00	60,28	484,28	1.36
2.12	Đất có mặt nước CD	SMN	1.254,44	3.53		1.182,31	1.182,31	3.33
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.574,47	10.07	4.107,33	218,82	4.326,15	12.19
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,17	0.12	42,97	27,71	70,68	0.20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,80	0.02	10,36	2,05	12,41	0.03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,16	0.24	110,83		110,83	0.31
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,12	0.27	216,16		216,16	0.61
2.13.3	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	0.16	136,08		136,08	0.38
2.14	Các loại đất PNN còn lại	**	2.813,61	7.92		2.987,72	2.987,72	8.42
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.322,11	9.36	827,00	427,85	1.254,85	3.53
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	BCS			2.495,11		2.067,26	5.82
4	Đất đô thị	DTD	844,09	2.38	844,09		844,09	2.38
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			75,00		75,00	0.21
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	6.021,95	16.96		6.021,95	6.021,95	16.96

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ 2010-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.649,58	1.079,18	570,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	979,20	627,87	351,33

1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	350,60	228,10	122,50
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	628,60	399,77	228,83
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,96	49,34	43,62
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	269,05	204,48	64,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	59,10	39,72	19,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,24	13,21	0,03
1.7	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	236,03	144,56	91,47
II	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>373,35</b>	<b>100,00</b>	<b>273,35</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	370,60	99,18	271,42
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR	2,75	0,82	1,93

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>2.067,26</b>	<b>1.642,74</b>	<b>424,52</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.832,55</b>	<b>1.489,41</b>	<b>343,14</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,00	30,80	123,20
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1.166,60	1.166,60	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	279,05	195,34	83,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,90	29,67	69,23
<b>1.5</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>134,00</b>	<b>67,00</b>	<b>67,00</b>
1.5.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	16,00	8,00	8,00
1.5.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,00	59,00	59,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>234,71</b>	<b>153,33</b>	<b>81,38</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,80	1,80	
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	18,17	9,08	9,09
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,94	35,94	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	29,70	14,85	14,85
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,02	21,71	9,31
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	35,45	28,36	7,09
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0,50	0,25	0,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	63,25	31,90	31,35
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,88	9,44	9,44

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do UBND huyện Thạch Hà xác lập ngày 06/12/2013).

**Điều 2.** Xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thạch Hà, với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:



Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.977,69</b>	<b>22.841,88</b>	<b>22.807,76</b>	<b>22.800,69</b>	<b>23.032,96</b>	<b>23.387,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	9.256,39	9.224,50	8.974,35	8.780,54	8.739,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	6.096,81	6.078,92	5.999,62	5.942,98	5.937,22
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81	3.159,58	3.145,58	2.974,73	2.837,56	2.802,54
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	3.023,87	3.022,07	3.022,06	3.033,07	3.049,55
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	4.936,69	4.936,59	5.184,53	5.558,16	5.870,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	3.335,70	3.335,70	3.365,84	3.416,62	3.462,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	815,56	817,36	820,18	827,48	835,58
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	84,30	84,30	84,30	84,30	84,30
<b>1.8</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>1.397,66</b>	<b>1.389,37</b>	<b>1.387,24</b>	<b>1.349,43</b>	<b>1.332,80</b>	<b>1.345,60</b>
1.8.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	1.392,55	1.376,93	1.374,80	1.304,24	1.243,95	1.223,99
1.8.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,11	12,44	12,44	45,19	88,85	121,61
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.203,98</b>	<b>9.352,18</b>	<b>9.396,91</b>	<b>9.916,49</b>	<b>10.332,04</b>	<b>10.436,49</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	31,42	33,42	33,42	37,89	41,46	42,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	170,78	170,78	220,52	260,31	270,27
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	70,86	70,86	71,36	71,76	71,86
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK				19,90	35,82	39,80
2.5	Đất cơ sở sản xuất, KD	SKC	121,54	132,39	137,90	189,51	230,78	241,13
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	524,28	524,28	684,75	813,08	845,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	124,07	124,65	124,65	136,32	145,66	148,02
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	2,64	2,64	5,21	7,26	7,80
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	2,55	2,55	42,62	74,67	82,76
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	46,22	46,22	45,69	45,27	45,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	413,63	413,63	441,48	463,73	469,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1.254,44	1.243,20	1.243,20	1.230,72	1.220,73	1.218,23
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.574,47	3.681,11	3.706,11	3.832,17	3.933,01	3.958,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	59,16	59,30	86,01	107,38	112,73
<b>2.15</b>	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>2.813,61</b>	<b>2.847,29</b>	<b>2.861,37</b>	<b>2.872,34</b>	<b>2.881,12</b>	<b>2.883,32</b>
2.15.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.060,05	1.093,73	1.107,81	1.121,09	1.131,71	1.134,38
2.15.2	Đất sông suối	SON	1.753,40	1.753,40	1.753,40	1.751,09	1.749,25	1.748,78
2.15.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2011-2015	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.079,18</b>	<b>135,81</b>	<b>36,92</b>	<b>453,06</b>	<b>362,35</b>	<b>91,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	627,87	71,97	31,89	261,93	209,52	52,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	228,10	26,07	17,89	92,03	73,61	18,50
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	399,77	45,90	14,00	169,90	135,91	34,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,34	5,22	2,80	20,65	16,51	4,16
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,48	43,00	0,10	80,67	64,50	16,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,72			19,85	15,86	4,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,21			6,60	5,27	1,34
1.7	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	144,56	15,62	2,13	63,36	50,69	12,76
<b>II</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>100,00</b>			<b>29,99</b>	<b>40,00</b>	<b>30,01</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	99,18			29,75	39,67	29,76
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR	0,82			0,24	0,33	0,25

## 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2011-2015	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>1.642,74</b>	<b>12,39</b>	<b>10,61</b>	<b>512,50</b>	<b>647,83</b>	<b>459,41</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.489,41</b>		<b>2,80</b>	<b>445,98</b>	<b>594,63</b>	<b>446,00</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,80		1,00	8,94	11,92	8,94
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1.166,60			349,98	466,64	349,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	195,34			58,60	78,13	58,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,67		1,80	8,36	11,14	8,37
<b>1.5</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>67,00</b>			<b>20,10</b>	<b>26,80</b>	<b>20,10</b>
1.5.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	8,00			2,40	3,20	2,40
1.5.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,00			17,70	23,60	17,70
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>153,33</b>	<b>12,39</b>	<b>7,81</b>	<b>66,52</b>	<b>53,20</b>	<b>13,41</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	9,08		2,70	3,19	2,55	0,64
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,94			17,97	14,37	3,60
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,85	0,58		7,13	5,70	1,44
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,71			10,85	8,68	2,18
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	28,36	3,10		12,63	10,10	2,53
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0,25			0,12	0,10	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,90	5,71		13,07	10,46	2,66
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,44	3,00	5,11	0,66	0,52	0,15

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo thẩm quyền, theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP Nguyễn Duy Nghị;
- Lưu: VT, NL, NL<sub>1</sub>.
- Gửi: Bản giấy và điện tử.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**